

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **318/2018/HNGĐ-ST**

Ngày 30 tháng 11 năm 2018

V/v: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lâm Thành Quang**

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Huỳnh Minh Giới**

2. Ông **Trịnh Văn Điệp**

- Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Chí Công** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 30 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 743/2018/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 10 năm 2018 V/v *ly hôn, tranh chấp con chung*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 486/2018/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà **Trương Kim C**, sinh năm 1975.

- *Bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn D**, sinh năm 1972.

Cùng cư trú: Ấp V, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau

(Nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trương Kim C trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông D chung sống với nhau từ năm 1994, không có đăng ký kết hôn theo quy định. Trong quá trình chung sống, vợ chồng không thể hòa hợp, dẫn đến cãi nhau và cuộc sống vợ chồng đã không còn. Hiện, bà và ông D đã không còn sống chung, ly thân hơn 03 năm nay. Nay, bà nhận thấy không thể tiếp tục duy trì mối quan hệ vợ chồng này nên bà yêu cầu ly hôn với ông D.

Về con chung: Bà xác định có 03 người con chung tên: Nguyễn Văn C, sinh năm 1994, Nguyễn Thị L, sinh năm 1996 và Nguyễn Chấn H, sinh ngày 05/11/2009. Hiện cháu Chấn H đang sống chung với ông D. Khi ly hôn, bà đồng ý giao cháu Chấn H cho ông D trực tiếp nuôi dưỡng. Không đặt ra việc cấp dưỡng. Còn cháu Văn C và cháu Thị Linh đã trưởng thành nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ: Bà xác định không có yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay, bà C yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt bà theo quy định. Đồng thời bà vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như bà đã trình bày.

*Bị đơn ông **Nguyễn Văn D** trình bày:*

Ông D thống nhất với lời trình bày của bà C về hôn nhân, về con chung, về tài sản chung và nợ là đúng sự thật.

Nay, ông D đồng ý ly hôn với bà C, đồng ý trực tiếp nuôi cháu Chấn H, không đặt ra việc cấp dưỡng. Còn cháu Văn C và cháu Thị L đã trưởng thành nên không có yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ không yêu cầu giải quyết.

Tuy nhiên, khi Tòa án đưa vụ án ra xét xử và đã tổng đạt hợp lệ nhưng phiên tòa thứ 2 ông D vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Bị đơn anh Nguyễn Văn D có nơi trú tại ấp V, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau; về quan hệ pháp luật là: *Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung*, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bà C có đơn xin xét xử vắng mặt. Anh D vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định.

[2] *Về mối quan hệ hôn nhân và yêu cầu ly hôn:* Bà C và ông D chung sống với nhau từ năm 1994, tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng ông, bà không đăng ký theo quy định nên việc kết hôn không thỏa mãn về mặt hình thức. Nay, ông bà đồng ý chấm dứt quan hệ hôn nhân do có nhiều mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì, trong thời gian chung sống ông, bà thường hay cãi nhau, gây bất hòa với nhau mà không có bên nào có biện pháp khắc phục tình trạng mâu thuẫn và hiện ông bà đã không còn sống chung, đã ly thân trên 03 năm nay.

Xét, mâu thuẫn giữa bà C và ông D là thực tế có xảy ra và sự thỏa thuận của các đương sự trên tinh thần tự nguyện, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng phù hợp với quy định tại Điều 9; Điều 14; Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp.

[3] *Về con chung:* Giữa bà C và ông D có 03 người con chung tên: Nguyễn Văn C, sinh năm 1994, Nguyễn Thị L, sinh năm 1996 và Nguyễn Chấn H, sinh ngày 05/11/2009. Do cháu Văn C và cháu Thị L đã trưởng thành nên bà C và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu Chấn H đang sống chung với ông D, bà C đồng ý giao cháu cho ông C tiếp tục nuôi dưỡng. Bà C và ông D không đặt ra việc cấp dưỡng.

Xét, sự thỏa thuận giữa bà C và ông D là phù hợp với quy định của pháp luật, phù hợp với ước nguyện của cháu Chấn H nên được công nhận.

Do đó, Hội đồng xét xử tiếp tục giao cháu Chấn H cho ông D tiếp tục nuôi dưỡng. Không đặt ra việc cấp dưỡng. Bà C có quyền thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không ai có quyền ngăn cản. Còn cháu Văn C và cháu Thị L đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[4] *Về tài sản chung và nợ*: Bà C và ông D không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[5] *Về án phí*: Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà C phải nộp số tiền 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1 Điều 228; Điều 238; Điều 235; Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng: Điều 9; Điều 14; Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số: 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Kim C về việc yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Văn D.

Về hôn nhân: Không công nhận bà Trương Kim C và ông Nguyễn Văn D là vợ chồng.

Về con chung: Tiếp tục giao cháu Nguyễn Chấn H, sinh ngày 05/11/2009 cho ông Nguyễn Văn D được trực tiếp nuôi dạy. Không đặt ra việc cấp dưỡng.

Bà C không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc nuôi dạy con chung không ai có quyền ngăn cản.

Về tài sản chung và nợ: Bà Trương Kim C và ông Nguyễn Văn D xác định không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

Về án phí: Bà Trương Kim C phải nộp số tiền 300.000 đồng (án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm) theo biên lai thu số 0008851 ngày 26/10/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời nay được chuyển thu án phí.

Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn và bị đơn có quyền kháng cáo bản án này trong hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn; Bị đơn (02b);
- VKSND H. Trần Văn Thời (01b);
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời (01b);
- Cơ quan thực hiện việc đăng ký kết hôn (01b);
- Lưu hồ sơ vụ án (01b);
- Lưu án văn (01b).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Lâm Thành Quang